

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN CÁT LỢI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 145 /CPCL-TCKT  
V/v Công bố thông tin.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.  
Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán (đính kèm).

**Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có**

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15 /03/2023 tại đường dẫn: <http://www.catloi.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hoàng Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi  
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi  
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Châu Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2022)
Ông Lê Thành Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2022)

**Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Ánh	Trưởng ban
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2022)
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2022)
Ông Huỳnh Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2022)

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Giám đốc
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Hanh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2022)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI**

934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi  
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính .

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc



Nguyễn Hoàng Minh

Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cát Lợi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán độc lập phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Võ Thái Hòa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Đức Tiến Mẫn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 4748-2019-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.340.988.754.015</b>	<b>1.014.617.274.620</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.018.704.684	61.971.518.986
1. Tiền	111		24.018.704.684	61.971.518.986
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259.371.060.565	202.817.604.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	257.307.643.774	192.709.030.656
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.284.200.850	8.102.225.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		779.215.941	2.006.347.713
III. Hàng tồn kho (*)	140	6	1.026.571.466.827	742.317.282.214
1. Hàng tồn kho (*)	141		1.026.571.466.827	742.317.282.214
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.027.521.939	7.510.869.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	11.986.125.255	7.510.869.130
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.041.396.684	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.124.259.324</b>	<b>44.025.194.693</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.510.230.000	1.500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.510.230.000	1.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		37.665.053.405	31.853.321.925
1. Tài sản cố định hữu hình (*)	221	8	33.502.272.845	27.395.784.650
- Nguyên giá (*)	222		742.586.216.777	702.652.583.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(709.083.943.932)	(675.256.798.424)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	4.162.780.560	4.457.537.275
- Nguyên giá	228		18.817.074.299	18.416.674.299
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.654.293.739)	(13.959.137.024)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.785.185	254.753.782
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.785.185	254.753.782
IV. Tài sản dài hạn khác	260	7	4.938.190.734	10.417.118.986
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.938.190.734	10.417.118.986
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.385.113.013.339</b>	<b>1.058.642.469.313</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>543.472.403.975</b>	<b>277.872.776.520</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>542.966.408.893</b>	<b>277.366.781.438</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	207.098.187.639	111.294.014.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	18.894.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	11	9.624.527.024	13.766.417.166
4. Phải trả người lao động	314		37.331.365.536	26.061.033.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		294.633.750	132.953.719
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		67.387.843	344.253.193
7. Vay ngắn hạn	320	12	273.980.062.371	111.754.250.802
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.570.244.730	13.994.964.482
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>505.995.082</b>	<b>505.995.082</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		505.995.082	505.995.082
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>841.640.609.364</b>	<b>780.769.692.793</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>841.640.609.364</b>	<b>780.769.692.793</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		262.075.830.000	262.075.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		289.096.966.329	259.463.164.801
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		225.620.413.035	194.383.297.992
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		85.170.056.516	78.391.312.242
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay (*)	421b		140.450.356.519	115.991.985.750
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.385.113.013.339</b>	<b>1.058.642.469.313</b>

(\*): Điều chỉnh hồi tố số đầu năm căn cứ theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 1104/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước.



Nguyễn Đức Huy  
 Người lập



Liêu Phước Tính  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
 Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	2.304.869.186.924	2.142.096.427.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.304.869.186.924	2.142.096.427.823
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	16	1.989.917.569.384	1.848.532.312.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		314.951.617.540	293.564.115.689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	8.605.163.599	7.181.125.250
7. Chi phí tài chính	22	19	39.063.592.393	20.206.909.327
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.851.964.653	1.894.918.649
8. Chi phí bán hàng	25	20	31.695.752.718	27.059.013.149
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	78.098.236.348	76.074.878.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		174.699.199.680	177.404.439.543
11. Thu nhập khác	31	21	1.378.657.128	771.366.002
12. Chi phí khác	32		137.269.572	6.461.710
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.241.387.556	764.904.292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (*)	50		175.940.587.236	178.169.343.835
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	51	22	35.490.230.717	35.969.775.085
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		140.450.356.519	142.199.568.750
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23	4.823	4.889
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	23	4.823	4.889

(\*): Điều chỉnh hồi tố số năm trước căn cứ theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 1104/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước.

  
 Nguyễn Đức Huy  
 Người lập

  
 Liêu Phước Tính  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Hoàng Minh  
 Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế (*)	01	175.940.587.236	178.169.343.835
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	34.522.302.223	32.287.031.051
Các khoản dự phòng	03	-	(4.556.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.383.690.200)	107.150.928
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(157.672.852)	(1.096.490.323)
Chi phí lãi vay	06	7.851.964.653	1.894.918.649
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	215.773.491.060	206.805.954.140
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(75.605.082.959)	(30.940.704.259)
Tăng, giảm hàng tồn kho (*)	10	(284.254.184.613)	(142.750.255.906)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	105.623.175.503	2.584.868.411
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.003.672.127	(3.051.530.566)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.690.284.622)	(1.800.694.005)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.105.707.924)	(34.432.108.272)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.500.000	2.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.487.702.200)	(9.848.263.507)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(94.740.123.628)</b>	<b>(13.430.233.964)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (*)	21	(40.090.065.106)	(5.259.661.300)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	362.127.818
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	-	13.400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	157.672.852	734.362.505
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(39.932.392.254)</b>	<b>9.236.829.023</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	850.188.462.320	336.982.483.787
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(687.962.650.751)	(248.013.013.510)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65.518.957.500)	(78.622.749.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>96.706.854.069</b>	<b>10.346.721.277</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(37.965.661.813)	6.153.316.336
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	61.971.518.986	55.820.130.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.847.511	(1.927.488)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	24.018.704.684	61.971.518.986

(\*): Điều chỉnh hồi tố số năm trước căn cứ theo Thông báo kết quả Kiểm toán số 1104/TB-KTNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước.



Nguyễn Đức Huy  
Người lập



Liễu Phước Tính  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Giám đốc  
Ngày 10 tháng 3 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 12 năm 2021 (đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2004) với mã số doanh nghiệp là 0303185504.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 321 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 312 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là in trên bao bì; sản xuất đầu lọc thuốc lá, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp; môi giới thương mại; dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá; cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và đã được trình bày lại như đã nêu tại Thuyết minh số 28.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản liên quan.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 11
Thiết bị quản lý	1,5 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản liên quan.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	02
Quyền sử dụng đất	32

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí đã được trả trước. Những khoản chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

#### Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam ("Chủ sở hữu"), các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	686.209.000	354.989.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.332.495.684	61.616.529.486
	<b>24.018.704.684</b>	<b>61.971.518.986</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - một thành viên công ty TNHH	5.901.502.087	7.125.083.570
Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên – Nhà máy Khánh Hội	3.130.755.192	8.207.261.161
Tổng Công ty Khánh Việt	1.273.149.317	738.994.476
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hoà - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	13.454.169.391	6.316.313.498
Các khoản phải thu khách hàng khác	453.267.144	759.185.385
	<b>24.212.843.131</b>	<b>23.146.838.090</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	233.094.800.643	169.562.192.566
	<b>257.307.643.774</b>	<b>192.709.030.656</b>

Tất cả các khoản phải thu trên đều có khả năng thu hồi khi đến hạn.

250  
HI N  
NG T  
EM  
ILO  
IET  
TP.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Hàng mua đang đi đường	37.370.483.198	53.768.422.990
Nguyên liệu, vật liệu	903.885.942.180	613.945.026.702
Công cụ, dụng cụ	10.517.273	2.087.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	67.296.050	16.144.882
Thành phẩm	85.237.228.126	74.585.600.140
	<b>1.026.571.466.827</b>	<b>742.317.282.214</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản dự phòng hàng tồn kho nào cần được trích lập.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.088.063.836	6.337.195.570
Khác	1.898.061.419	1.173.673.560
	<b>11.986.125.255</b>	<b>7.510.869.130</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.323.395.848	10.347.738.196
Khác	614.794.886	69.380.790
	<b>4.938.190.734</b>	<b>10.417.118.986</b>



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	31.860.297.971	649.282.548.525	14.950.831.059	6.558.905.519	702.652.583.074
Tăng trong năm	728.333.599	39.205.300.104	-	-	39.933.633.703
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.588.631.570</b>	<b>688.487.848.629</b>	<b>14.950.831.059</b>	<b>6.558.905.519</b>	<b>742.586.216.777</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	30.022.290.105	625.896.866.632	12.791.186.470	6.546.455.217	675.256.798.424
Khấu hao trong năm	474.103.565	32.512.964.277	827.627.364	12.450.302	33.827.145.508
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.496.393.670</b>	<b>658.409.830.909</b>	<b>13.618.813.834</b>	<b>6.558.905.519</b>	<b>709.083.943.932</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	<b>1.838.007.866</b>	<b>23.385.681.893</b>	<b>2.159.644.589</b>	<b>12.450.302</b>	<b>27.395.784.650</b>
Tại ngày cuối năm	<b>2.092.237.900</b>	<b>30.078.017.720</b>	<b>1.332.017.225</b>	-	<b>33.502.272.845</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 818.574.577 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.017.254.230 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 690.822.174.594 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 591.243.112.388 đồng).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	15.502.607.589	2.914.066.710	18.416.674.299
Tăng trong năm	-	400.400.000	400.400.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.502.607.589</b>	<b>3.314.466.710</b>	<b>18.817.074.299</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	11.242.570.314	2.716.566.710	13.959.137.024
Khấu hao trong năm	350.140.050	345.016.665	695.156.715
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.592.710.364</b>	<b>3.061.583.375</b>	<b>14.654.293.739</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>4.260.037.275</b>	<b>197.500.000</b>	<b>4.457.537.275</b>
Tại ngày cuối năm	<b>3.909.897.225</b>	<b>252.883.335</b>	<b>4.162.780.560</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.909.897.225 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.260.037.275 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.626.066.710 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.521.066.710 đồng).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Dr.Franz Feurstein Gmbh	43.674.957.979	1.821.657.763
Công ty TNHH Bao Bì giấy nhôm New Toyo	24.366.458.831	7.935.476.188
Nomura Trading Co., Ltd	18.312.094.067	19.299.760.788
Khác	43.447.905.104	66.183.755.183
	<b>129.801.415.981</b>	<b>95.240.649.922</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 24)	77.296.771.658	16.053.364.317
	<b>207.098.187.639</b>	<b>111.294.014.239</b>

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.966.226.278	-	2.966.226.278	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	91.733.548.716	91.733.548.716	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.920.765.322	35.490.230.717	36.105.707.924	9.305.288.115
Thuế xuất, nhập khẩu	-	26.257.909.727	26.257.909.727	-
Thuế thu nhập cá nhân	879.425.566	7.568.867.062	8.129.053.719	319.238.909
Thuế nhà thầu	-	992.435.533	992.435.533	-
Thuế nhà đất	-	62.269.223	62.269.223	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	600	600	-
	<b>13.766.417.166</b>	<b>162.108.261.578</b>	<b>166.250.151.720</b>	<b>9.624.527.024</b>

12. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM (i)	75.733.898.607	642.325.913.328	459.199.042.771	258.860.769.164
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	-	65.563.584.443	50.444.291.236	15.119.293.207
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh HCM (iii)	36.020.352.195	142.298.964.549	178.319.316.744	-
	<b>111.754.250.802</b>	<b>850.188.462.320</b>	<b>687.962.650.751</b>	<b>273.980.062.371</b>

- (i) Khoản vay từ hợp đồng cấp tín dụng số 0016/2228/N-CTD/01 ký ngày 07 tháng 02 năm 2022 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn cho vay tối đa không quá sáu (06) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp nhà xưởng và quyền sử dụng đất tại ngân hàng.
- (ii) Khoản vay từ hợp đồng cấp tín dụng số BC\_HĐTD/CATLOI\_01/20130925 ký ngày 14 tháng 10 năm 2013, được gia hạn bởi phụ lục BC\_HĐTD/CATLOI\_01/20130925\_PL2022 ký ngày 14 tháng 10 năm 2022 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 63 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của phụ lục hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn cho vay tối đa không quá sáu (06) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ.
- (iii) Khoản vay từ thư tín dụng số STVN92-19 ký ngày 29 tháng 5 năm 2019 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 5.000.000 Đô la Mỹ hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản tín dụng sẽ được tự động gia hạn sau 12 tháng trừ khi vào thời điểm đó khoản tín dụng bị Ngân hàng hủy bỏ. Thời hạn cho vay tối đa không quá sáu (06) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản phải thu tại ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay khi đến hạn.



13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	262.075.830.000	64.847.400.000	222.583.902.726	181.131.297.103	730.638.429.829
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	142.199.568.750	142.199.568.750
Phân phối lợi nhuận năm 2020					
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	36.879.262.075	(36.879.262.075)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.894.756.786)	(12.894.756.786)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(550.800.000)	(550.800.000)
- Chia cổ tức còn lại năm 2020 (20%)	-	-	-	(52.415.166.000)	(52.415.166.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2021					
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 (10%)	-	-	-	(26.207.583.000)	(26.207.583.000)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	262.075.830.000	64.847.400.000	259.463.164.801	194.383.297.992	780.769.692.793
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	140.450.356.519	140.450.356.519
Phân phối lợi nhuận năm 2021 (i)					
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	29.633.801.528	(29.633.801.528)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.542.082.448)	(13.542.082.448)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(518.400.000)	(518.400.000)
- Chia cổ tức còn lại năm 2021 (25%)	-	-	-	(65.518.957.500)	(65.518.957.500)
Số dư cuối năm nay	262.075.830.000	64.847.400.000	289.096.966.329	225.620.413.035	841.640.609.364

(i) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26 tháng 5 năm 2022.



13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và bán ra công chúng	26.207.583	26.207.583
Cổ phiếu phổ thông	26.207.583	26.207.583
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
Cổ phiếu phổ thông	26.207.583	26.207.583

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	133.660.800.000	51,00%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	16.725.400.000	6,38%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	10.676.080.000	4,07%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	101.013.550.000	38,55%	101.013.550.000	101.013.550.000
	<b>262.075.830.000</b>	<b>100%</b>	<b>262.075.830.000</b>	<b>262.075.830.000</b>

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Menthol tinh thể (kg)	1.555,00	875,01
Tương đương giá trị ("VND")	1.817.572.651	1.017.331.873

b. Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	34.494,08	2.066,66
Đồng Euro ("EUR")	10.586,02	2.876,23
Bảng Anh ("GBP")	106,55	113,15
Yên Nhật Bản ("JPY")	23.441,00	24.893,00

15. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.281.733.543.953	2.118.562.581.292
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	3.194.154.879	6.172.968.500
Doanh thu gia công, chế biến	840.085.740	3.440.313.680
Doanh thu phế liệu thu hồi	17.866.410.573	12.820.736.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.234.991.779	1.099.828.132
	<b>2.304.869.186.924</b>	<b>2.142.096.427.823</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	2.045.356.589.555	1.930.020.790.074

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.967.680.600.623	1.827.320.601.094
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	2.974.063.821	5.772.260.879
Giá vốn của gia công, chế biến	621.498.118	1.978.881.340
Giá vốn của phế liệu thu hồi	17.866.410.573	12.820.736.219
Giá vốn của dịch vụ khác	774.996.249	639.832.602
	<b>1.989.917.569.384</b>	<b>1.848.532.312.134</b>

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.807.878.605.978	1.670.958.811.476
Chi phí nhân công	132.936.271.430	138.986.190.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.522.302.223	32.287.031.051
Chi phí dự phòng bảo trì, bảo dưỡng	7.858.635.261	3.550.869.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.068.302.822	53.450.843.205
Chi phí khác bằng tiền	45.050.264.050	48.598.149.632
	<b>2.085.314.381.764</b>	<b>1.947.831.894.998</b>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	157.672.852	387.502.505
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	6.063.800.547	6.446.762.745
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.383.690.200	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	346.860.000
	<b>8.605.163.599</b>	<b>7.181.125.250</b>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.851.964.653	1.894.918.649
Chiết khấu thanh toán (Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn)	21.200.311.990	21.307.238.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	10.011.315.750	1.453.601.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	107.150.928
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(4.556.000.000)
	<b>39.063.592.393</b>	<b>20.206.909.327</b>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	55.500.724.841	54.854.158.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.264.132.233	888.218.999
Chi phí mua, thuê ngoài	4.749.060.258	4.622.939.632
Khác	16.584.319.016	15.709.561.937
	<b>78.098.236.348</b>	<b>76.074.878.920</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu bao bì	59.895.726	33.103.853
Quảng cáo, thị trường	897.528.754	535.262.379
Cước vận chuyển, bốc xếp	30.519.606.839	26.267.759.589
Khác	218.721.399	222.887.328
	<b>31.695.752.718</b>	<b>27.059.013.149</b>

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	362.127.818
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	1.217.664.000	79.545.455
Thu nhập khác	160.993.128	329.692.729
	<b>1.378.657.128</b>	<b>771.366.002</b>

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	175.940.587.236	178.169.343.835
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.510.566.351	1.679.531.586
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	177.451.153.587	179.848.875.421
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	177.451.153.587	179.848.875.421
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<b>35.490.230.717</b>	<b>35.969.775.085</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

23. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	140.450.356.519	142.199.568.750
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	14.045.035.652	14.060.482.448
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.207.583	26.207.583
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.823</b>	<b>4.889</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)</b>	<b>4.823</b>	<b>4.889</b>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định theo kế hoạch trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26 tháng 5 năm 2022.

Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 272/NQ-CPCL ngày 26 tháng 5 năm 2022.

(\*\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngoài ra lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại như sau:

	Năm trước (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	135.420.824.476	6.778.744.274	142.199.568.750
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	13.542.082.448	518.400.000	14.060.482.448
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	121.878.742.028	6.260.344.274	128.139.086.302
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.207.583	-	26.207.583
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.651</b>	<b>238</b>	<b>4.889</b>

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	53.069.559.161	55.869.759.058
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	90.285.162.103	72.354.350.209
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	61.732.927.041	36.883.383.580
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	24.602.718.844	18.447.155.581
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	55.851.775.816	58.544.917.585
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	55.902.211.650	56.652.984.365
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	45.432.690.701	43.189.960.467
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.039.647.107.206	1.013.495.678.597
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	47.913.251.765	42.023.094.473
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	457.210.358.250	433.031.894.727
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	192.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	3.896.106.185	1.917.470.300
Công ty Thương mại Miền Nam	76.092.017	79.575.570
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	60.287.481.783	58.796.317.912
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	1.380.235.740	1.741.315.680
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	47.876.911.293	36.920.931.970
	<b>2.045.356.589.555</b>	<b>1.930.020.790.074</b>
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	41.070.000	29.085.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	622.310.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	477.305.160	468.158.400
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	608.020.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	482.360.080	352.830.220
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	741.632.832	539.486.383
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	571.175.756.865	395.320.399.641
Công ty Thương mại Miền Nam	30.037.246.759	25.933.823.006
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	62.443.451.860	53.279.964.650
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	14.283.610	-
	<b>666.021.127.166</b>	<b>476.546.057.300</b>
<b>Thu nhập khác từ bên liên quan</b>		
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	138.993.128	199.229.329
	<b>138.993.128</b>	<b>199.229.329</b>
<b>Cổ tức trả trong năm</b>		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	33.415.200.000	40.098.240.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.181.350.000	5.017.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.669.020.000	3.202.824.000
Cổ đông khác	25.253.387.500	30.304.065.000
	<b>65.518.957.500</b>	<b>78.622.749.000</b>

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã có các số dư sau với các bên liên quan:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	11.188.821.581	6.108.112.972
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	17.135.406.472	8.599.137.514
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	15.002.138.592	4.425.336.886
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	3.318.325.111	4.028.633.401
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	12.379.502.833	13.997.033.782
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.075.379.505	7.289.423.404
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	94.056.252.518	64.280.139.298
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	7.043.801.703	1.791.686.173
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	48.516.112.167	49.501.028.725
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	594.283.392	70.887.300
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	2.921.341.383	1.983.626.865
Công ty TNHH Vinataba - Phillip Morris	5.149.709.320	6.625.564.710
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	127.600.581	329.583.189
Công ty TNHH Liên Doanh VINA-BAT	4.586.125.485	531.998.347
	<b>233.094.800.643</b>	<b>169.562.192.566</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	70.376.182.079	10.539.877.400
Công ty Thương mại Miền Nam	2.999.871.229	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	400.876.947	430.963.669
Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	3.519.841.403	5.082.523.248
	<b>77.296.771.658</b>	<b>16.053.364.317</b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Hà Quang Hòa      Nguyễn Chủ tịch	-	126.370.111
Nhâm Minh Thuận      Nguyễn Chủ tịch	55.393.111	101.668.555
Châu Tuấn      Chủ tịch	361.055.444	145.755.666
Trịnh Xuân Quang      Nguyễn Ủy viên	-	33.897.111
Huỳnh Nam      Nguyễn Ủy viên	-	104.697.777
Lê Thành Trung      Nguyễn Ủy viên	187.105.333	367.542.110
Đỗ Ngọc Quang      Ủy viên	147.419.667	-
Lê Diễm Anh      Ủy viên	365.100.889	324.576.555
Bùi Tấn Hòa      Nguyễn Ủy viên, Nguyễn Giám đốc	-	44.898.556
Nguyễn Hoàng Minh      Ủy viên, Giám đốc	2.058.100.425	2.128.396.000
Võ Đình Văn      Phó Giám đốc	1.146.469.200	1.033.624.000
Nguyễn Đức Hạnh      Ủy viên	1.420.838.674	1.508.010.000
	<b>5.741.482.743</b>	<b>5.919.436.441</b>
<b>Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng</b>		
Trần Thị Ánh      Trưởng ban	1.132.788.657	1.033.704.000
Huỳnh Nam      Nguyễn Ủy viên	95.081.333	225.239.000
Nguyễn Thế Long      Nguyễn Ủy viên	5.904.000	106.945.111
Nguyễn Bắc Tiến Nam      Ủy viên	109.198.000	-
Đỗ Thu Hà      Ủy viên	246.252.222	246.996.222
Liêu Phước Tính      Kế toán trưởng	1.063.849.291	1.088.992.000
	<b>2.653.073.503</b>	<b>2.701.876.333</b>

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 - Bộ phận sản xuất cây đầu lọc;
- 2 - Bộ phận in nhãn tút;
- 3 - Bộ phận sản xuất giấy sập và lưới gà;
- 4 - Bộ phận sản xuất các sản phẩm khác.

Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.



25. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

**NĂM NAY**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhàn tút VND	Giấy sáp và lưới gà VND	Khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.301.119.608.047	683.842.040.114	296.771.895.792	23.135.642.971	2.304.869.186.924
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	1.203.575.490.729	663.542.715.440	240.770.320.706	21.040.072.813	2.128.928.599.688
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>97.544.117.318</b>	<b>20.299.324.674</b>	<b>56.001.575.086</b>	<b>2.095.570.158</b>	<b>175.940.587.236</b>
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	37.310.766.629	194.000.000	1.700.533.475	1.128.733.599	40.334.033.703
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.385.113.013.339
<b>Tổng Tài sản</b>	-	-	-	-	<b>1.385.113.013.339</b>
6. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	543.472.403.975
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	-	-	-	-	<b>543.472.403.975</b>

**NĂM TRƯỚC**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhàn tút VND	Giấy sáp và lưới gà VND	Khác VND	Tổng VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.156.521.436.740	691.738.030.858	270.303.113.694	23.533.846.531	2.142.096.427.823
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	1.055.307.652.100	658.706.032.238	229.394.901.296	20.518.498.354	1.963.927.083.988
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>101.213.784.640</b>	<b>33.031.998.620</b>	<b>40.908.212.398</b>	<b>3.015.348.177</b>	<b>178.169.343.835</b>
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	698.221.791	-	902.000.000	3.591.635.727	5.191.857.518
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.058.642.469.313
<b>Tổng Tài sản</b>	-	-	-	-	<b>1.058.642.469.313</b>
6. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	277.872.776.520
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	-	-	-	-	<b>277.872.776.520</b>





## 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	24.018.704.684	61.971.518.986	24.018.704.684	61.971.518.986
Phải thu khách hàng	257.307.643.774	192.709.030.656	257.307.643.774	192.709.030.656
Phải thu khác	1.846.930.000	2.042.061.392	1.846.930.000	2.042.061.392
	<b>283.173.278.458</b>	<b>256.722.611.034</b>	<b>283.173.278.458</b>	<b>256.722.611.034</b>

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	273.980.062.371	111.754.250.802	273.980.062.371	111.754.250.802
Phải trả người bán	207.098.187.639	111.294.014.239	207.098.187.639	111.294.014.239
Phải trả khác	505.995.082	805.995.082	505.995.082	805.995.082
Chi phí phải trả	294.633.750	132.953.719	294.633.750	132.953.719
	<b>481.878.878.842</b>	<b>223.987.213.842</b>	<b>481.878.878.842</b>	<b>223.987.213.842</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro này được Công ty đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	807.510.853	46.799.172	75.274.785.145	53.218.887.261
Euro ("EUR")	261.670.112	73.031.248	2.329.649.385	119.651.477
Bảng Anh ("GBP")	2.976.812	3.423.736	-	-
Yên Nhật Bản ("JPY")	4.093.971	4.827.997	-	-

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/(giảm) một khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	1.505.495.703	1.064.377.745

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

500  
NHÀ  
TY  
4 TC  
OIT  
T N  
HỒ

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 257.307.643.774 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chi tiết như sau:

Quá hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	28.622.931.197	9.044.581.413
Từ 31 đến 60 ngày	11.132.323.655	-
<b>Cộng</b>	<b>39.755.254.852</b>	<b>9.044.581.413</b>

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền	24.018.704.684	-	24.018.704.684
Phải thu khách hàng	257.307.643.774	-	257.307.643.774
Phải thu khác	336.700.000	1.510.230.000	1.846.930.000
	<b>281.663.048.458</b>	<b>1.510.230.000</b>	<b>283.173.278.458</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	273.980.062.371	-	273.980.062.371
Phải trả người bán	207.098.187.639	-	207.098.187.639
Phải trả khác	-	505.995.082	505.995.082
Chi phí phải trả	294.633.750	-	294.633.750
	<b>481.372.883.760</b>	<b>505.995.082</b>	<b>481.878.878.842</b>



26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền	61.971.518.986	-	61.971.518.986
Phải thu khách hàng	192.709.030.656	-	192.709.030.656
Phải thu khác	542.061.392	1.500.000.000	2.042.061.392
	<b>255.222.611.034</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>256.722.611.034</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	111.754.250.802	-	111.754.250.802
Phải trả người bán	111.294.014.239	-	111.294.014.239
Phải trả khác	300.000.000	505.995.082	805.995.082
Chi phí phải trả	132.953.719	-	132.953.719
	<b>223.481.218.760</b>	<b>505.995.082</b>	<b>223.987.213.842</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những khoản cam kết:

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê kho không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	4.761.000.000	3.852.073.360
Trên 1 năm đến 5 năm	-	3.726.000.000
	<b>4.761.000.000</b>	<b>7.578.073.360</b>

Những khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính:

Theo Nghị quyết số 49/NQ-CPCL ngày 30 tháng 1 năm 2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cát Lợi, theo đó đã thông qua:

- Bổ nhiệm Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng giữ chức vụ Phó Giám đốc kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2023;
- Thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền theo tỷ lệ 15%/vốn điều lệ theo danh sách cổ đông chốt ngày 24 tháng 2 năm 2023, thời hạn thanh toán ngày 16 tháng 3 năm 2023.

Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong ít nhất 12 tháng tiếp theo.



28. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Căn cứ Thông báo kết quả Kiểm toán số 1104/TB-KTNN ngày 26/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố các số liệu liên quan nên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh lại như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số điều chỉnh	Số đầu năm
		(Số liệu đã trình bày) VND	VND	(Trình bày lại) VND
Hàng tồn kho (1)	141	734.664.605.507	7.652.676.707	742.317.282.214
Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình (2)	222	701.831.829.438	820.753.636	702.652.583.074
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3)	313	12.071.731.097	1.694.686.069	13.766.417.166
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay (4)	421b	109.213.241.476	6.778.744.274	115.991.985.750

Ghi chú:

(1): Hàng tồn kho tăng do xác định lại giá thành sản xuất (điều chỉnh hoàn nhập khoản chi phí trích trước dự phòng sửa chữa) là 7.652.676.707 đồng.

(2): Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng từ chi phí sửa chữa trong năm là 820.753.636 đồng.

(3): Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận, tăng thuế thu nhập doanh nghiệp) là 1.694.686.069 đồng.

(4): Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng do kết quả kiểm toán thay đổi là 6.778.744.274 đồng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Số điều chỉnh	Năm trước
		(Số liệu đã trình bày) VND	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng bán (5)	11	1.857.005.742.477	(8.473.430.343)	1.848.532.312.134
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	169.695.913.492	8.473.430.343	178.169.343.835
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34.275.089.016	1.694.686.069	35.969.775.085
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	135.420.824.476	6.778.744.274	142.199.568.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.651	238	4.889
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.651	238	4.889

Ghi chú:

(5): Giá vốn hàng bán giảm theo khoản điều chỉnh số (1) và (2) là 8.473.430.343 đồng.

12500-  
HI NHẢ  
46 TY  
KIỂM TO  
3LOIT  
IẾT NA  
TP. HỒ

28. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (Tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Số điều chỉnh	Năm trước
		(Số liệu đã trình bày) VND	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	01	169.695.913.492	8.473.430.343	178.169.343.835
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(135.097.579.199)	(7.652.676.707)	(142.750.255.906)
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.438.907.664)	(820.753.636)	(5.259.661.300)

Ghi chú:

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được điều chỉnh nên các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng được điều chỉnh lại tương ứng.

29. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và đã được trình bày lại như đã nêu tại Thuyết minh số 28.



Nguyễn Đức Huy  
Người lập



Liêu Phước Tính  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Giám đốc  
Ngày 10 tháng 3 năm 2023

